TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **209**/2023/KDTM-PT
Ngày 12/9/2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

***Các Thẩm phán*:** Bà Lê Thúy Linh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên

Trong các ngày 07 và 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 171/2023/TLPT-KDTM ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 582/2023/QĐ-PT ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần V

Địa chỉ: Số nhà 22 ngõ 32/45/5 phố V, phường ĐT, quận BTL, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Quang S - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thu H - Phó giám đốc; có mặt

- Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã KC, huyện HĐ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí H - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 701 đường HH, phường CD, quận HK, thành phố Hà Nội; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/01/2019 Công ty cổ phần V (viết tắt là Công ty V) ký kết hợp đồng mua bán số 0219/HĐMB/VD-TP với Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T), trong hợp đồng bên bán là Công ty V đồng ý bán cho Công ty T các sản phẩm giấy Chánh Dương với số lượng và đơn giá theo từng lần đặt hàng cụ thể, quá trình thực hiện hợp đồng Công ty V đã xuất giấy Chánh Dương cho Công ty T 02 lần trong năm 2019, cụ thể:

Ngày 12/02/2019 Công ty V cung cấp cho Công ty T số lượng 26.436 kg, đơn giá tùy theo chủng loại giấy, thành tiền là 362.946.540 đồng.

Ngày 14/02/2019 Công ty V cung cấp cho Công ty T số lượng 27.781 kg, đơn giá tùy theo chủng loại giấy, thành tiền là 381.988.750 đồng.

Ngày 28/02/2019 Công ty V xuất hóa đơn số 0000334 tổng giá trị của hai lần xuất giấy cho Công ty T là 744.935.290 đồng.

Đối với phiếu xuất kho ngày 12/02/2019 xuất 26.436 kg, đơn giá tùy theo từng loại, gồm:

Loại 1 số lượng 23.943 kg, đơn giá 12.500 đồng/kg, thành tiền 299.287.500 đồng, thuế GTGT là 29.928.750 đồng. Tổng là 329.216.250 đồng.

Loại 2 số lượng 2.493 kg, đơn giá 12.300 đồng/kg, thành tiền 30.663.900 đồng, thuế GTGT là 3.066.390 đồng. Tổng là 33.730.290 đồng.

Đối với phiếu xuất kho ngày 14/02/2019 xuất 27.781 kg, đơn giá 12.500 đồng/kg, thành tiền 347.262.500 đồng, thuế GTGT là 34.726.250 đồng. Tổng là 381.988.750 đồng.

Tổng của 02 phiếu xuất kho là 745.141.540 đồng

Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000334 ngày 28/02/2019 bao gồm cả VAT tổng là 744.935.290 đồng lệch so với phiếu xuất kho là 206.205 đồng.

Nguyên nhân có sự chênh lệch trên là do phiếu xuất kho ngày 12/02/2019 Công ty V xuất đi tổng là 26.451 kg trong đó quả giấy khổ giấy số 4 (khổ 160/120) số lượng là 1.464 kg nhưng Công ty T thực nhận là 26.436 kg trong đó quả giấy khổ số 4 (khổ 160/120) số lượng là 1.449 kg lệch 15 kg so với số lượng Công ty V xuất kho, chính vì vậy Công ty V mới xuất hóa đơn giá trị gia tăng

theo số thực nhận của Công ty T, kết quả là hóa đơn giá trị gia tăng ngày 28/2/2019 số 0000334 tổng giá trị bao gồm cả VAT là 744.935.290 đồng.

Khi Công ty T nhận hàng thì có bà Đào Thị P là cán bộ của Công ty T nhận và kiểm đếm hàng, đủ số lượng thì bà P mới ký vào phiếu.

Trong hợp đồng mua bán, người đại diện của Công ty V là bà Phạm Thị Thu H – Giám đốc ký, người đại diện của Công ty T là ông Nguyễn Công T – Phó Giám đốc ký. Tại thời điểm ký hợp đồng mua bán, Công ty T có đưa thông tin về việc ông Nguyễn Công T là đại diện theo ủy quyền của Công ty T và sẽ bổ sung văn bản ủy quyền sau. Con dấu của Công ty T cũng như dấu chức danh của ông Nguyễn Công T là hoàn toàn chính xác.

Ngày 10/3/2019 hai bên đã lập Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ trong đó số tiền Công ty T còn nợ Công ty V là 744.935.290 đồng. Do đại diện bên Công ty T không phải là Giám đốc ký xác nhận công nợ nên Công ty V đã yêu cầu lập lại biên bản.

Ngày 08/4/2019 hai bên đã lập biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, phía Công ty V do bà H - Giám đốc đại diện, phía Công ty T do ông H - Giám đốc đại diện. Chữ ký và con dấu của Công ty T là hoàn toàn chính xác. Công ty V hiện tại đang lưu giữ bản gốc, nếu Công ty T đề nghị giám định biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ, Công ty V sẽ cung cấp cho Tòa án bản gốc để Tòa án tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

Đến thời điểm hiện tại Công ty T chưa thanh toán tiền nợ mua hàng cho Công ty V, nhiều lần Công ty V yêu cầu Công ty T trả nợ nhưng Công ty T đều trây ỳ không trả nợ.

Đơn đặt hàng hai bên không làm văn bản mà chỉ điện thoại qua tin nhắn, trao đổi qua Zalo, hiện tại Công ty V không giữ được các tin nhắn của việc đặt hàng.

Tại phiên tòa, Công ty V xin rút yêu cầu tiền phạt do vi phạm hợp đồng đối với Công ty T, chỉ yêu cầu Công ty T phải trả cho Công ty V số tiền gốc là 744.935.290 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 19/4/2023 với mức lãi suất tính bình quân của ba ngân hàng thương mại là Agribank, BIDV và Vietinbank với mức lãi suất là 8,5%/năm số tiền là 262.248.261 đồng (theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại). Tổng là 1.007.183.551 đồng và tiền lãi, tiền phạt chậm trả từ ngày 20/4/2023 đến khi thanh toán hết số tiền cho Công ty V.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Chí H là giám đốc của hai công ty cụ thể là Công ty TNHH S và Công ty TNHH T.

Ngày 01/01/2019 ông H - đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S ký hợp đồng với Công ty V, nhưng cũng ngày hôm đó ông H không ủy quyền cho phó giám đốc ông Nguyễn Công T nhưng ông Nguyễn Công T lại đại diện cho Công ty T ký hợp đồng với Công ty V và đóng dấu của Công ty T.

Đối với hai phiếu xuất kho của Công ty V cho Công ty T số tiền không đúng với hóa đơn giá trị gia tăng. Đề nghị làm rõ Công ty V xuất giấy cho Công ty S hay Công ty T vì trong phiếu xuất kho có mở ngoặc là Công ty T, đối với 02 phiếu xuất kho này chưa được xử lý trong bản án của Công ty V khởi kiện Công ty S.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/4/2019 giữa Công ty V với Công ty T, ông H khẳng định không ký vào Biên bản đối chiếu công nợ, còn con dấu của Công ty T ông H cũng đề nghị xem lại. Ông H đề nghị Tòa án gửi văn bản cho Công ty T, lúc đó ông H sẽ phản hồi lại cho Tòa án việc ông H có đề nghị giám định hay không.

Đề nghị Công ty V phải cung cấp văn bản của Công ty T về việc giám đốc H ủy quyền cho phó giám đốc T ký hợp đồng mua bán giấy với Công ty V.

Đề nghị Công ty V phải cung cấp 02 đơn đặt hàng bằng giấy hoặc bằng thư điện tử đối với 02 phiếu xuất kho vì trước khi xuất kho thì phải có đơn đặt hàng và báo giá.

Đề nghị Công ty V phải cung cấp phiếu nhập kho của Công ty T đối với 02 phiếu xuất kho.

Đề nghị Công ty V chứng minh rõ người nhận hàng là bà Đào Thị P có phải là cán bộ của Công ty T hay không, bà P có là người nhận hàng hay không.

Nay Công ty V yêu cầu Công ty T phải trả số tiền gốc là 744.935.290 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 19/4/2023 với lãi suất tính bình quân của ba ngân hàng Agribank, BIDV và Vietinbank số tiền là 262.248.261 đồng (theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại). Tổng cộng là 1.007.183.551 đồng và tiền lãi, tiền phạt chậm trả từ ngày 20/4/2023 đến khi thanh toán hết số tiền cho Công ty V. Ông đại diện cho Công ty T không đồng ý vì:

Từ năm 2019 đến nay, Công ty T chưa hề ký hợp đồng kinh tế nào với Công ty V.

Công ty T khẳng định không nhận bất kỳ một kg giấy Chánh Dương nào của Công ty V từ năm 2019 đến nay. Tất cả các chứng cứ mà Công ty V đưa ra trong vụ án là chứng cứ một chiều, không có chứng cứ nào thể hiện Công ty T đã nhận hàng của Công ty V trong tháng 02/2019.

Công ty T đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty V đối với Công ty T.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội đã xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V đối với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty cổ phần V số tiền gốc là 744.935.290 đồng, và số tiền lãi chậm trả tính đến ngày 19/4/2023 là 262.248.261 đồng. Tổng cộng là 1.007.183.551 đồng (Một tỷ không trăm bảy một trăm tám ba nghìn năm trăm năm mốt đồng) và tiền lãi chậm trả từ ngày 20/4/2023 đến khi thanh toán hết số tiền cho Công ty V.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V đối với Công ty TNHH T về việc yêu cầu thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

+ Công ty TNHH T phải chịu 42.215.506 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Hoàn trả Công ty cổ phần V số tiền tạm ứng đã nộp là 20.000.000đ theo biên lai thu tiền số 0016167 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty TNHH T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử theo trình tự phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty TNHH T được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty cổ phần V với Công ty TNHH T phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty TNHH T có địa chỉ tại thôn ĐT, xã KC, huyện HĐ, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Công ty cổ phần V, sau đổi tên thành Công ty cổ phần V, nay là Công ty cổ phần V (sau đây viết tắt là Công ty V) với Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là Công ty T) ký kết hợp đồng mua bán số 0219/HĐMB/VD-TP ngày 01/01/2019 có nội dung: Công ty V bán cho Công ty T các sản phẩm giấy Chánh Dương với số lượng và đơn giá theo từng lần đặt hàng cụ thể.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V đã hai lần xuất hàng cho Công ty T:

- Ngày 12/02/2019 Công ty V cung cấp cho Công ty T số lượng 26.436 kg, đơn giá tùy theo chủng loại giấy, thành tiền là 362.946.540 đồng

-Ngày 14/02/2019 Công ty V cung cấp cho Công ty T số lượng 27.781 kg, đơn giá tùy theo chủng loại giấy, thành tiền là 381.988.750 đồng

Ngày 28/02/2019 Công ty V xuất hóa đơn số 0000334 với tổng số tiền của hai lần xuất hàng là 744.935.290 đồng.

Ngày 08/4/2019 Công ty V và Công ty T đã lập biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ trong đó số tiền Công ty T còn nợ Công ty V là 744.935.290 đồng.

Theo đại diện của bị đơn cho rằng chữ ký và con dấu trong biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ không phải của ông H giám đốc và Công ty T. Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi công văn số 27/2023/TA-CV ngày 08/02/2023 cho Công ty T đề nghị có giám định chữ ký của ông H giám đốc và con dấu của Công ty T hay không, nhưng Công ty T không có yêu cầu và tại cấp phúc thẩm Công ty T cũng không yêu cầu giám định chữ ký của ông H giám đốc và con dấu của Công ty T. Án sơ thẩm xác định Công ty T còn nợ Công ty V số tiền nợ gốc 744.935.290 đồng và buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty V số tiền nợ gốc trên là có căn cứ.

Về số tiền lãi chậm thanh toán: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 744.935.290 đồng với mức lãi suất trung bình liên ngân hàng 8,5%/năm tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 19/4/2023 là đúng, nhưng buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi 262.248.261 đồng dựa trên cách

tính (744.935.290 đồng x 8,5% : 360 ngày x 1491 ngày) là chưa chính xác, nên sửa lại, cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán là (744.935.290 đồng x 8,5% : 365 ngày x 1491 ngày=) 258.655.819 đồng.

Bản án sơ thẩm tuyên: "Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án" đồng thời tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn "tiền lãi chậm trả từ ngày 20/4/2023 đến khi thanh toán hết số tiền cho Công ty V" là không đúng, nên sửa lại phần này của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH T

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 19/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V đối với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty cổ phần V:

- Nợ gốc: 744.935.290 đồng

- Nợ lãi: 258.655.819 đồng

Tổng cộng là 1.003.591.109 đồng

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V đối với Công ty TNHH T về việc yêu cầu thanh toán số tiền phạt vi phạm hợp đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH T phải nộp 42.107.733 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Công ty cổ phần V số tiền 20.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) là theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0016167 ngày 05/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

4. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty TNHH T 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0016467 ngày 28/4/2023 và số AA/2020/0016479 ngày 10/05/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HĐ, thành phố Hà Nội.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS huyện HĐ, tp Hà Nội;
- TAND huyện HĐ, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn